

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 22-5-2024

Về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi
con khi ly hôn và nợ chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Huỳnh Thị Hồng Vân

bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: bà Ngô Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2024/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn và nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Hà Quang S, sinh năm 1974; địa chỉ: số 136, ấp V, xã T1, huyện T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: số 136, ấp V, xã T1, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* bà Trương Thị T2, sinh năm 1964; địa chỉ: số 21, đường tỉnh 817, ấp V, xã T1, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: ông Nguyễn Văn G, sinh năm: 1960; địa chỉ: số 354, đường C, Phường B, thành phố T2, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn, ông Hà Quang S.

(Ông Hà Quang S, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn G có mặt; bà Trương Thị T2 vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn, ông Hà Quang S trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn vào ngày 03/12/2001. Hai người có 04 con chung, gồm: Hà Minh N, sinh ngày 06/10/1995; Hà Thị Lan A, sinh ngày 11/03/1999; Hà Quang T3, sinh ngày 23/02/2003 và Hà Ngọc T4, sinh ngày 23/6/2008. Do mâu thuẫn, ông và bà T đã không còn sống chung từ giữa năm 2021.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T và được quyền nuôi dưỡng con chung là Hà Ngọc T4, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Đối với các con là Hà Minh N, Hà Thị Lan A, Hà Quang T3 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Trương Thị T2 yêu cầu ông và bà T có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc và lãi là 185.658.760 đồng, phát sinh từ hợp đồng mua bán tài sản (mua bán vật tư nông nghiệp) và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng thì ông không đồng ý. Ông thừa nhận vợ chồng ông có canh tác khoảng 1,2ha đến 2ha lúa, có mua vật tư nông nghiệp nhưng ông không biết bà T mua tại cửa hàng của bà T2. Mỗi lần mua vật tư nông nghiệp, ông đều đưa tiền cho bà T trả đủ, nếu có mua nợ phân thuốc thì ông đều đã thanh toán xong. Tính đến thời điểm hiện tại, ông không nợ tiền mua vật tư nông nghiệp. Ông thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm bà T2 cung cấp là giọng nói của ông nhưng ông không nợ tiền bà T2. Tất cả các khoản nợ của bà T và bà T2 phát sinh từ việc mua bán vật tư nông nghiệp, ông không biết và không thừa nhận đây là số nợ chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, do đó không đồng ý cùng bà T liên đới trả nợ.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông S về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung.

Riêng về phần nợ bà Trương Thị T2 là nợ chung của bà và ông S. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà có canh tác từ 1,2ha đến 2ha đất lúa, có khi thuê thêm 1 ha đất để canh tác và đều mua phân thuốc bảo vệ thực vật của bà T2. Bà là người trực tiếp mua bán với bà T2, nhưng đều có nói cho ông S biết về việc còn thiếu nợ tiền mua phân, thuốc. Ông S biết và cũng nhiều lần gặp bà T2 nói chuyện về việc mua bán này.

Ngày 20/9/2020, bà có ký tên xác nhận còn nợ bà T2 số tiền 129.500.000 đồng. Sau đó, bà và ông S tiếp tục mua và còn nợ thêm số tiền 2.620.000 đồng. Tính đến ngày 13/5/2021, bà và ông S còn nợ tiền vật tư nông nghiệp của bà T2 số tiền gốc là 132.120.000 đồng. Bà T xác nhận việc các bên thống nhất mức lãi suất nợ tiền vật tư nông nghiệp là 1.5%/tháng.

Đến nay, vợ chồng bà còn nợ bà Trương Thị T2 tổng số tiền phát sinh từ việc mua bán phân thuốc bảo vệ thực vật là 185.658.760 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin khi nào có tiền sẽ trả bà T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trương Thị T2 do ông Nguyễn Văn G đại diện trình bày:

Vợ chồng ông S và bà T sản xuất lúa nhiều năm, có mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng do bà T2 làm chủ. Bà T là người trực tiếp ra cửa hàng mua phân thuốc về cho ông S bón phân, xịt thuốc. Có lần bà T mua trả đủ, nhưng có lần thì mua nợ, hoặc mua nhưng trả không đủ tiền. Bà T2 có ghi chép lại vào sổ nợ của bà T2. Khi thực hiện việc mua bán vật tư thì bà T2 và bà T có thống nhất mức lãi suất của số tiền nợ là 1.5%/tháng.

Đến ngày 20/9/2020, bà T2 và bà T thống nhất toàn bộ số tiền nợ là 129.500.000 đồng, bà T có viết xác nhận, ký tên, ghi rõ họ tên vào sổ nợ. Ngày 20/9/2020, bà T xác nhận số tiền nợ là 129.500.000 đồng. Bà T2 nhiều lần yêu cầu ông S ký tên vào biên nhận chốt nợ nhưng ông S nói là bà T đã đại diện ký tên xác nhận.

Từ tháng 01/2021 đến tháng 4/2021, vợ chồng ông S và bà T tiếp tục mua vật tư tại cửa hàng của bà T2 và nợ thêm số tiền là 14.460.000 đồng. Sau đó, ông S, bà T trả tiền nhưng còn nợ lại 1.600.000 đồng. Đến ngày 03/5/2021, vợ chồng ông S và bà T tiếp tục mua thêm thuốc cỏ với số tiền là 1.020.000 đồng. Do đó, tổng số tiền nợ gốc mà ông S, bà T nợ bà T2 là 132.120.000 đồng.

Ngày 13/5/2021, ông S có đến gặp bà T2 để tiếp tục mua phân thuốc ghi nợ nhưng bà T2 không đồng ý tiếp tục bán cho hai vợ chồng. Tại thời điểm này, bà T2 và ông S cùng thống nhất lại tổng số tiền nợ của vợ chồng ông S, bà T nhưng ông S không đồng ý ký tên xác nhận nợ. Lời nói của ông S được thể hiện trong đoạn ghi âm.

Nay bà T2 khởi kiện yêu cầu ông S và bà T có trách nhiệm liên đới trả tổng số tiền 132.120.000 đồng nợ gốc và yêu cầu trả lãi của số tiền 129.500.000 đồng từ ngày 21/9/2020 đến khi xét xử sơ thẩm, tính tròn 40 tháng theo mức lãi suất là 1%/tháng. Yêu cầu phải trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Quang S đối với bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: các con chung tên Hà Minh N (sinh ngày 06/10/1995), Hà Thị Lan A (sinh ngày 11/03/1999), Hà Quang T3 (sinh ngày 23/02/2003) đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với con chung tên Hà Ngọc T4 (sinh ngày 23/6/2008), ông S và bà T thống nhất giao con chung Hà Ngọc T4 cho ông S nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Con chung Hà Ngọc T4 hiện đang sống với ông S, do ông S chăm sóc, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T2 đối với ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị T2 số tiền gốc 132.120.000 đồng (một trăm ba mươi hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) và 51.800.000 đồng (năm mươi một triệu tám trăm nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng là 183.920.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng)."

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm thi hành án, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/02/2024, nguyên đơn ông Hà Quang S kháng cáo không đồng ý liên đới với bà Nguyễn Thị T trả nợ vật tư nông nghiệp cho bà Trương Thị T2. Ngày 26/02/2024, ông Hà Quang S nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hà Quang S trình bày là số tiền nợ của bà T2 không rõ ràng nên ông không đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ, mà ông sẽ giao cho bà T 1.000m² (1 công) đất lúa, bà T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ cho bà T2. Bà Nguyễn Thị T không đồng ý với đề nghị của ông S.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Hà Quang S đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: theo nội dung đoạn ghi âm, mặc dù không nêu rõ số tiền nợ, nhưng giữa bà T2 và ông S, bà T không có khoản tiền nợ nào khác nên có căn cứ để xác định ông S và bà T đã thừa nhận có nợ bà T2 tiền mua vật tư nông nghiệp. Ông S cho rằng đã đưa tiền cho bà T trả đủ cho bà T2, nhưng ông lại không có chứng cứ chứng minh đã trực tiếp trả tiền nợ cho bà T2 trong khi bà T đã thừa nhận vẫn còn nợ bà T2 tiền mua vật tư nông nghiệp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà T2 và buộc ông S, bà T phải chịu lãi trên số tiền mua hàng hóa chậm thanh toán là đúng quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Quang S thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông Hà Quang S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Việc xét xử vắng mặt đương sự: bà Trương Thị T2 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: các đương sự khác trong vụ án không có yêu cầu kháng cáo. Ông Hà Quang S chỉ kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tuyên buộc ông có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ tiền mua vật tư nông nghiệp cho bà Trương Thị T2. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung này của bản án sơ thẩm.

[5] Xét kháng cáo của ông Hà Quang S, thấy rằng:

[5.1] Hồ sơ vụ án thể hiện, bà T xác định bà mua phân, thuốc bảo vệ thực vật của bà T2 trong khoảng 10 năm (bút lục số 99), đến thời điểm tháng 5/2021 thì bà T2 không bán cho vợ chồng bà nữa vì chưa trả hết tiền nợ cho bà T2 – nghĩa là việc mua phân, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ cho việc canh tác lúa của ông S, bà T diễn ra trong thời gian dài và được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông S và bà T.

[5.2] Đồng thời, theo nội dung cuộc nói chuyện giữa ông S và bà T2 tại bản ghi âm mà bà T2 cung cấp cho Tòa án, ông S đã thừa nhận mình còn nợ tiền bà T2, xin bà T2 tính lại tiền lãi và hứa sẽ trả tiền bà T2 (bút lục số 67). Ông S đã thừa nhận giọng nói trong bản ghi âm này là giọng nói của ông (bút lục số 90), do đó, ông S cho rằng ông không biết việc mua bán và không còn nợ tiền bà T2 là không có căn cứ chấp nhận.

[5.3] Bà T2 và bà T đều thừa nhận rằng các đương sự đã thống nhất mức lãi suất áp dụng cho khoản nợ tiền vật tư nông nghiệp là 1,5%/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà T2 thay đổi yêu cầu độc lập,

chỉ yêu cầu ông S, bà T cùng liên đới trả số tiền là 132.120.000 đồng nợ gốc và yêu cầu trả lãi của số tiền 129.500.000 đồng từ ngày 21/9/2020 đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng, là đã có lợi cho ông S, bà T. Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông S có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ vật tư nông nghiệp cùng bà T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, khoản 3 Điều 440 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Từ nhận định tại mục [5], không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Hà Quang S. Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hà Quang S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Hà Quang S về nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Trương Thị T2.

3. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An về phần nghĩa vụ của ông Hà Quang S liên đới với bà Nguyễn Thị T trả nợ tiền mua phân bón, vật tư nông nghiệp cho bà Trương Thị T2: buộc ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị T2 số tiền gốc 132.120.000 đồng (một trăm ba mươi hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) và 51.800.000 đồng (năm mươi một triệu tám trăm nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng là 183.920.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc ông Hà Quang S phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0003837 ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Ông S đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thạnh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hồng Vân – Phùng Thị Cẩm Hồng

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

